UHY Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

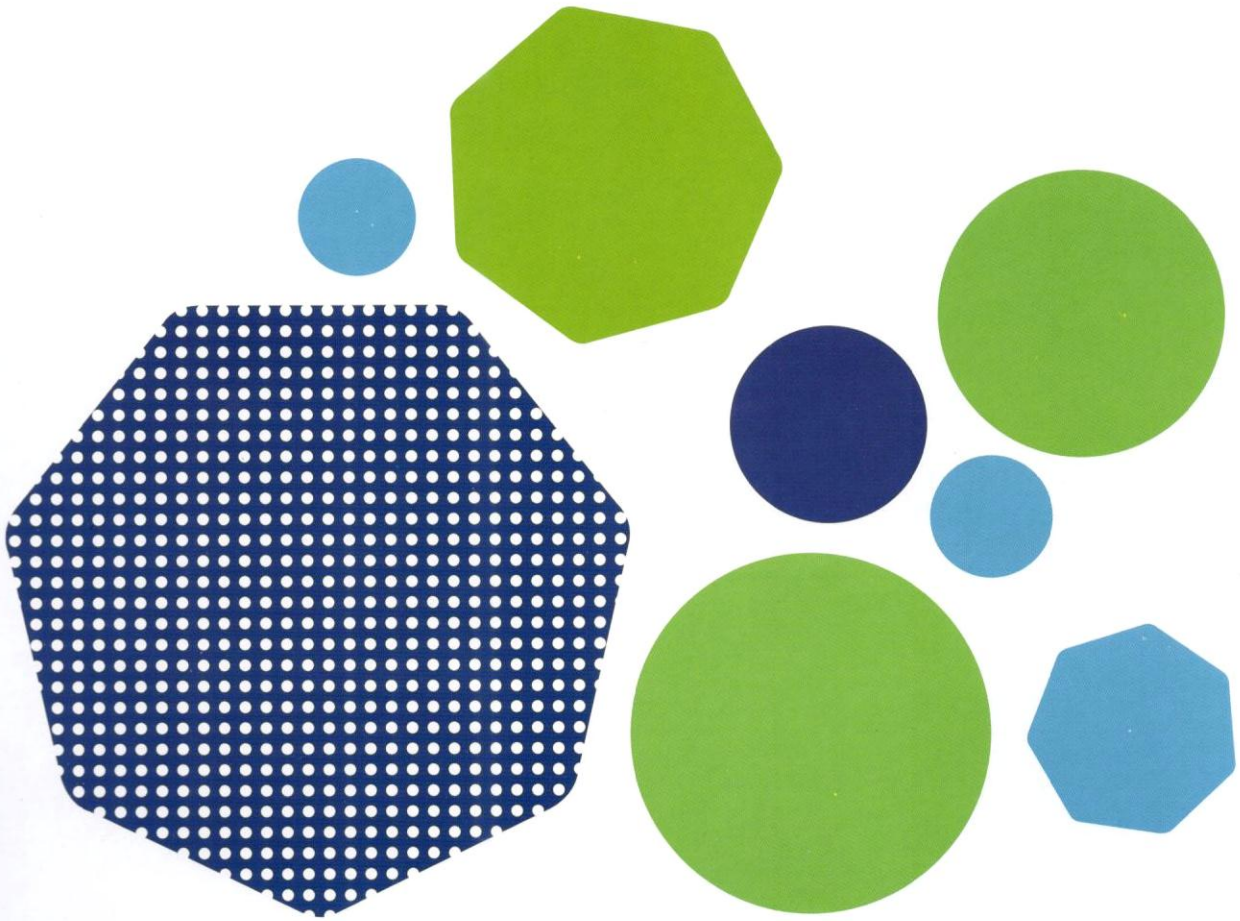

Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng phát triển thịnh vượng*

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

## CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

*Tháng 1 năm 2024*

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 35 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Vũ Song Toàn | Chủ tịch |
| Ông Lê Hữu Phước | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Cường | Thành viên |
| Ông Võ Văn Chúng | Thành viên |
| Ông Văn Viết Tuấn | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Lê Hữu Phước | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Phước Hiệp | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Như Ái | Thành viên |
| Ông Vũ Tiến Dũng | Thành viên |

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Nguyễn Thị Vi Minh.

## CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA

**Lê Hữu Phước**
**Tổng Giám đốc**
*TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024*

*Số: 19/2024/UHY-BCKT*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa*
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

**Kính gửi:** **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Minh Long** | **Nguyễn Minh Thắng** |
| **Phó Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1 | Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1 |

*Thay mặt và đại diện cho*
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**
*Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2024*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31/12/2023*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **69.563.711.510** | **66.675.786.929** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **5.125.291.709** | **2.236.422.990** |
| Tiền | 111 | | 5.125.291.709 | 2.236.422.990 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **59.500.000.000** | **61.400.000.000** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 59.500.000.000 | 61.400.000.000 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **4.000.175.080** | **2.344.959.717** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 5.834.065.123 | 5.437.682.713 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 1.247.778.525 | 209.417.165 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 1.773.146.555 | 1.491.674.962 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (4.854.815.123) | (4.793.815.123) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **11** | **425.826.625** | **471.536.112** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 2.825.081.766 | 2.900.258.168 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.399.255.141) | (2.428.722.056) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **512.418.096** | **222.868.110** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5 | 275.000.000 | 222.868.110 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 237.418.096 | - |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **8.292.855.957** | **8.310.415.975** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **15.500.000** | **15.500.000** |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 15.500.000 | 15.500.000 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **876.602.974** | **1.236.996.778** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 832.717.829 | 1.191.836.513 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *11.803.838.547* | *11.803.838.547* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(10.971.120.718)* | *(10.612.002.034)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 43.885.145 | 45.160.265 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *840.456.001* | *840.456.001* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(796.570.856)* | *(795.295.736)* |
| **Bất động sản đầu tư** | **230** | **14** | **6.335.438.353** | **6.570.248.665** |
| - Nguyên giá | 231 | | 19.031.531.639 | 19.031.531.639 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | (12.696.093.286) | (12.461.282.974) |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **6** | **-** | **-** |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1.178.000.000 | 1.178.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.178.000.000) | (1.178.000.000) |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.065.314.630** | **487.670.532** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5 | 1.065.314.630 | 487.670.532 |
| **TỔNG TÀI SẢN** | **270** | | **77.856.567.467** | **74.986.202.904** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

*Tại ngày 31/12/2023*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **13.482.306.399** | **10.331.321.713** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **6.327.289.603** | **3.176.304.917** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 10.000.000 | 13.510.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 178.757.582 | 180.474.401 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 1.054.867.420 | 1.081.529.292 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 411.182.900 | 428.389.900 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 672.042.337 | 294.042.337 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 3.704.407.500 | 858.197.500 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 296.031.864 | 320.161.487 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **7.155.016.796** | **7.155.016.796** |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 17 | 3.497.356.796 | 3.497.356.796 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 3.657.660.000 | 3.657.660.000 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **19** | **64.374.261.068** | **64.654.881.191** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **64.374.261.068** | **64.654.881.191** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *60.000.000.000* | *60.000.000.000* |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 52.195.500 | 52.195.500 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.322.065.568 | 4.602.685.691 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *782.685.691* | *895.431.809* |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *3.539.379.877* | *3.707.253.882* |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **77.856.567.467** | **74.986.202.904** |

*TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lâm Thị Hồng Loan | Nguyễn Thị Vi Minh | Lê Hữu Phước |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **21** | **23.046.990.694** | **22.137.781.986** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **23.046.990.694** | **22.137.781.986** |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 8.136.236.470 | 6.932.902.053 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp** | **20** | | **14.910.754.224** | **15.204.879.933** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 3.779.820.050 | 3.156.889.940 |
| Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 946.777.153 | 1.175.631.056 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 9.492.978.003 | 8.760.386.680 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **8.250.819.118** | **8.425.752.137** |
| Thu nhập khác | 31 | 25 | 300 | 10.971.321 |
| Chi phí khác | 32 | 26 | 10.462.177 | 6.553.014 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(10.461.877)** | **4.418.307** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **8.240.357.241** | **8.430.170.444** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 1.700.977.364 | 1.722.916.562 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **6.539.379.877** | **6.707.253.882** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **29** | **1.090** | **981** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **29** | **1.090** | **981** |

*TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lâm Thị Hồng Loan | Nguyễn Thị Vi Minh | Lê Hữu Phước |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp trực tiếp)
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 24.928.423.653 | 24.336.342.251 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | | (8.357.873.297) | (6.754.971.984) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (5.075.203.000) | (5.346.403.000) |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | | (1.750.853.400) | (1.344.102.444) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 43.601.359 | 4.209.225.700 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (9.208.052.255) | (14.587.275.257) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **580.043.060** | **512.815.266** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (87.700.000.000) | (86.200.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 89.600.000.000 | 85.100.000.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.487.791.559 | 3.540.044.241 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | ***5.387.791.559*** | ***2.440.044.241*** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.080.898.500) | (5.713.813.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(3.080.898.500)** | **(5.713.813.000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **2.886.936.119** | **(2.760.953.493)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | 4 | **2.236.422.990** | **4.995.271.333** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1.932.600 | 2.105.150 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | 4 | **5.125.291.709** | **2.236.422.990** |

*TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lâm Thị Hồng Loan | Nguyễn Thị Vi Minh | Lê Hữu Phước |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa (sau đây gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002784 ngày 21 tháng 10 năm 2004 và chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế số 3600254548 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 07 năm 2020 . Công ty được chuyển thể từ DNNN Công ty Điện tử Biên Hòa, ĐKKD số 102722 do Trọng tài Kinh tế TP.HCM cấp ngày 31/5/1993.

Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa có trụ sở chính đặt tại: 52-54 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận I, TP.HCM. Và các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa tại Hà Nội. Địa chỉ: 178 Phố Bà Triệu, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa – Trung tâm Thương Mại và Dịch vụ. Địa chỉ: 97 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận I, Tp. HCM.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa – Nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 60.000.000.000 VND; tương đương 6.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 40 cán bộ công nhân viên đang làm việc (số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 40 nhân viên).

### 1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký của công ty bao gồm:

- Sản xuất, bảo hành, kinh doanh sản phẩm điện, điện tử và tin học;
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng, cửa hàng, cửa hiệu, nhà hàng, siêu thị, kho hàng, bến bãi cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- Các dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành, bảo trì các sản phẩm điện, điện tử, tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, bán lẻ thiết bị bưu chính viễn thông...

### 1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Công ty Cổ phần Belco Hà Nội, tuy nhiên, mã số thuế Công ty này đã đóng tại ngày 19/04/2017. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty là 38%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

### 1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

## 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### 2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### 3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính

Công ty lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

### 3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.4 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

### 3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

### 3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá mua của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất có các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| *Loại tài sản* | *Thời gian sử dụng (năm)* |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

### 3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là bất động sản, gồm: nhà, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc

- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.9 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| *Loại tài sản* | *Thời gian sử dụng (năm)* |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Quyền sử dụng đất | 50 |

### 3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 1 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 03 năm kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

### 3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

### 3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu, chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty theo Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hàng hoá, dịch vụ cung cấp trong kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và áp dụng mức thuế suất giảm còn 8% theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.16 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày dưới thuyết minh dưới đây.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 1.882.524.472 | 192.176.374 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.242.767.237 | 2.044.246.616 |
| **Cộng** | **5.125.291.709** | **2.236.422.990** |

## 5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **275.000.000** | **222.868.110** |
| - Phần mềm kế toán | - | 8.880.557 |
| - Chi phí sửa chữa | - | 213.987.553 |
| - Dịch vụ tư vấn pháp luật | 275.000.000 | - |
| **b) Dài hạn** | **1.065.314.630** | **487.670.532** |
| - Công cụ, dụng cụ | 54.134.072 | 85.101.087 |
| - Dịch vụ tư vấn pháp luật | 975.555.558 | - |
| - Các khoản khác | 35.625.000 | 402.569.445 |
| **Cộng** | **1.340.314.630** | **710.538.642** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 6.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| **Ngắn hạn** | **59.500.000.000** | **59.500.000.000** | **61.400.000.000** | **61.400.000.000** |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 59.500.000.000 | 59.500.000.000 | 61.400.000.000 | 61.400.000.000 |
| **Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **59.500.000.000** | **59.500.000.000** | **61.400.000.000** | **61.400.000.000** |

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Định (Vietcombank).

### 6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1.178.000.000 | (1.178.000.000) | (*) | 1.178.000.000 | (1.178.000.000) | (*) |
| *+ Công ty Cổ phần Belco Hà Nội* | *1.178.000.000* | *(1.178.000.000)* | (*) | *1.178.000.000* | *(1.178.000.000)* | (*) |
| **Cộng** | **1.178.000.000** | **(1.178.000.000)** | **(*)** | **1.178.000.000** | **(1.178.000.000)** | **(*)** |

Công ty hiện sở hữu 117.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Belco Hà Nội, chiếm tỷ lệ 38%.

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **a) Ngắn hạn** | **5.834.065.123** | **(4.854.815.123)** | **5.437.682.713** | **(4.793.815.123)** |
| - Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 3.249.190.948 | (3.249.190.948) | 3.319.190.948 | (3.319.190.948) |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạch Việt | 747.000.000 | (747.000.000) | 747.000.000 | (747.000.000) |
| - Công ty TNHH Thương Mại Thời Trang Hải Đăng | 655.000.000 | (327.500.000) | 655.000.000 | (196.500.000) |
| - Công ty TNHH CKK Việt Nam | 442.790.577 | (442.790.577) | 442.790.577 | (442.790.577) |
| - Công ty TNHH Hoàng Phúc Quốc tế | 651.750.000 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 88.333.598 | (88.333.598) | 273.701.188 | (88.333.598) |
| **b) Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **5.834.065.123** | **(4.854.815.123)** | **5.437.682.713** | **(4.793.815.123)** |

### 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **a) Ngắn hạn** | **1.247.778.525** | - | **209.417.165** | - |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức | 209.417.165 | - | 209.417.165 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ An ninh Viễn thông Thế hệ mới | 570.371.760 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Nam | 450.489.600 | - | - | - |
| - Đối tượng khác | 17.500.000 | - | - | - |
| **b) Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **1.247.778.525** | - | **209.417.165** | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 9. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| **a) Ngắn hạn** | **1.773.146.555** | **-** | **1.491.674.962** | **-** |
| - Tạm ứng | - | - | 8.490.800 | - |
| - Phải thu người lao động về BHXH, BHYT | 306.180 | - | 306.180 | - |
| - Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn | 66.912.500 | - | 67.910.000 | - |
| - Hàng gửi trưng bày | 6.695.036 | - | 6.695.036 | - |
| - Các khoản chi hộ | 370.000.000 | - | 370.000.000 | - |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.327.403.837 | - | 1.037.307.946 | - |
| - Phải thu khác | 1.829.002 | - | 965.000 | - |
| **b) Dài hạn** | **15.500.000** | **-** | **15.500.000** | **-** |
| - Ký cược, ký quỹ | 15.500.000 | - | 15.500.000 | - |
| **Cộng** | **1.788.646.555** | **-** | **1.507.174.962** | **-** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Các khoản phải thu quá hạn thanh toán** | **Giá gốc VND** | **Giá trị có thể thu hồi VND** | **Dự phòng VND** | **Giá trị VND** | **Giá trị có thể thu hồi VND** | **Dự phòng VND** |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT) | 3.249.190.948 | - | (3.249.190.948) | 3.319.190.948 | - | (3.319.190.948) |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạc Việt | 747.000.000 | - | (747.000.000) | 747.000.000 | - | (747.000.000) |
| - Công ty TNHH Thương Mại Thời Trang Hải Đăng | 655.000.000 | 327.500.000 | (327.500.000) | 655.000.000 | 458.500.000 | (196.500.000) |
| - Các đối tượng khác | 531.124.175 | - | (531.124.175) | 716.491.765 | 185.367.590 | (531.124.175) |
| **Cộng** | **5.182.315.123** | **327.500.000** | **(4.854.815.123)** | **5.437.682.713** | **643.867.590** | **(4.793.815.123)** |

## 11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc VND** | **Dự phòng VND** | **Giá gốc VND** | **Dự phòng VND** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 586.778.496 | (558.677.141) | 586.778.496 | (558.677.141) |
| Công cụ, dụng cụ | 76.878.678 | (74.748.878) | 76.878.678 | (74.748.878) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 20.695.323 | (20.695.324) | 20.695.323 | (20.695.324) |
| Thành phẩm | 1.585.097.542 | (1.259.879.229) | 1.619.180.458 | (1.260.313.709) |
| Hàng hóa | 555.631.727 | (485.254.569) | 596.725.213 | (514.287.004) |
| **Cộng** | **2.825.081.766** | **(2.399.255.141)** | **2.900.258.168** | **(2.428.722.056)** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **01/01/2023** | **5.691.128.880** | **3.134.263.483** | **2.938.355.275** | **40.090.909** | **11.803.838.547** |
| **31/12/2023** | **5.691.128.880** | **3.134.263.483** | **2.938.355.275** | **40.090.909** | **11.803.838.547** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **01/01/2023** | **(5.691.128.880)** | **(2.725.625.736)** | **(2.155.156.509)** | **(40.090.909)** | **(10.612.002.034)** |
| - Khấu hao trong năm | - | (148.595.532) | (210.523.152) | - | (359.118.684) |
| **31/12/2023** | **(5.691.128.880)** | **(2.874.221.268)** | **(2.365.679.661)** | **(40.090.909)** | **(10.971.120.718)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **01/01/2023** | **-** | **408.637.747** | **783.198.766** | **-** | **1.191.836.513** |
| **31/12/2023** | **-** | **260.042.215** | **572.675.614** | **-** | **832.717.829** |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 8.212.651.647 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 8.212.651.647 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| **01/01/2023** | **63.636.364** | **580.827.115** | **195.992.522** | **840.456.001** |
| **31/12/2023** | **63.636.364** | **580.827.115** | **195.992.522** | **840.456.001** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | | |
| **01/01/2023** | **(18.476.099)** | **(580.827.115)** | **(195.992.522)** | **(795.295.736)** |
| - Khấu hao trong năm | (1.275.120) | - | - | **(1.275.120)** |
| **31/12/2023** | **(19.751.219)** | **(580.827.115)** | **(195.992.522)** | **(796.570.856)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| **01/01/2023** | **45.160.265** | - | - | **45.160.265** |
| **31/12/2023** | **43.885.145** | - | - | **43.885.145** |

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 776.819.637 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 776.819.637 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | 01/01/2023 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2023 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | **19.031.531.639** | - | - | **19.031.531.639** |
| - Quyền sử dụng đất | 3.811.392.900 | - | - | 3.811.392.900 |
| - Nhà | 13.156.179.820 | - | - | 13.156.179.820 |
| - Cơ sở hạ tầng | 2.063.958.919 | - | - | 2.063.958.919 |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | **(12.461.282.974)** | **(234.810.312)** | - | **(12.696.093.286)** |
| - Quyền sử dụng đất | (1.992.936.788) | (58.817.988) | - | (2.051.754.776) |
| - Nhà | (8.404.387.267) | (175.992.324) | - | (8.580.379.591) |
| - Cơ sở hạ tầng | (2.063.958.919) | - | - | (2.063.958.919) |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | **6.570.248.665** | **(234.810.312)** | - | **6.335.438.353** |
| - Quyền sử dụng đất | 1.818.456.112 | (58.817.988) | - | 1.759.638.124 |
| - Nhà | 4.751.792.553 | (175.992.324) | - | 4.575.800.229 |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá Bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn cho thuê số tiền là: 2.364.817.110 đồng. (Tại ngày 01/01/2023 là: 2.364.817.110 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | **10.000.000** | **10.000.000** | **13.510.000** | **13.510.000** |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp Đám Mây Việt | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Môi trường Gia Vũ S-NP | - | - | 3.510.000 | 3.510.000 |
| **b) Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **10.000.000** | **10.000.000** | **13.510.000** | **13.510.000** |

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm | 31/12/2023 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế và các khoản phải nộp** | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 418.611.985 | 2.121.944.322 | 2.013.420.158 | 527.136.149 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 463.021.491 | 1.700.977.364 | 1.750.853.400 | 413.145.454 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 128.624.250 | 202.769.750 | 288.079.750 | 43.314.250 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 71.271.566 | 4.700.518.478 | 4.700.518.478 | 71.271.566 |
| - Các loại thuế khác | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| | **1.081.529.292** | **8.733.209.914** | **8.759.871.786** | **1.054.867.419** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **672.042.337** | **294.042.337** |
| - Trích trước chi phí khuyến mại tổ chức du lịch Hồng Kông - Thâm Quyến - Quảng Châu theo giấy phép số 018/2017KD ngày 23/03/2017 | 294.042.337 | 294.042.337 |
| - Các khoản khác | 378.000.000 | - |
| **b) Dài hạn** | **3.497.356.796** | **3.497.356.796** |
| - Truy thu tiền thuê đất tại nhà máy | 3.497.356.796 | 3.497.356.796 |
| **Cộng** | **4.169.399.133** | **3.791.399.133** |

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **3.704.407.500** | **858.197.500** |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 87.551.500 | 87.551.500 |
| - Cổ tức phải trả | 3.616.856.000 | 770.646.000 |
| **b) Dài hạn** | **3.657.660.000** | **3.657.660.000** |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.657.660.000 | 3.657.660.000 |
| *Trong đó:* | | |
| + *Công ty TNHH Thương mại Thời trang Hải Đăng* | 330.000.000 | 330.000.000 |
| + *Công ty TNHH Quyết Thành* | 75.000.000 | 75.000.000 |
| + *Công ty Cổ phần TĐ Lục Thành* | 55.440.000 | 55.440.000 |
| + *Công ty TNHH Kho vận Mê Kông* | 88.266.000 | 88.266.000 |
| + *Công ty TNHH Hoàng Phúc Quốc Tế* | 1.654.554.000 | 1.654.554.000 |
| + *Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa Khoa Quốc tế Hạnh Phúc* | 1.184.400.000 | 1.184.400.000 |
| + *Công ty TNHH Rechic* | 270.000.000 | 270.000.000 |
| **Cộng** | **7.362.067.500** | **4.515.857.500** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **01/01/2022** | **60.000.000.000** | **52.195.500** | **5.145.431.809** | **65.197.627.309** |
| - Lãi trong năm nay | - | - | 6.707.253.882 | 6.707.253.882 |
| - Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (1.250.000.000) | (1.250.000.000) |
| - Chia cổ tức năm 2021 | - | - | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| - Chia cổ tức năm 2022 | - | - | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| **31/12/2022** | **60.000.000.000** | **52.195.500** | **4.602.685.691** | **64.654.881.191** |
| **01/01/2023** | **60.000.000.000** | **52.195.500** | **4.602.685.691** | **64.654.881.191** |
| - Lãi trong năm nay | - | - | 6.539.379.877 | 6.539.379.877 |
| - Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (1) | - | - | (720.000.000) | (720.000.000) |
| - Trích thưởng người quản lý, người điều hành (1) | - | - | (100.000.000) | (100.000.000) |
| - Chia cổ tức năm 2022 (2) | - | - | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| - Chia cổ tức năm 2023 (3) | - | - | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| **31/12/2023** | **60.000.000.000** | **52.195.500** | **4.322.065.568** | **64.374.261.068** |

(1) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 (Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023).

(2) Chi cổ tức 5% đợt 2 năm 2022 (Theo nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐQT ngày 19/04/2023 và Quyết định số 29/2023/QĐ-ĐTBH ngày 16/5/2023)

(3) Chi tạm ứng cổ tức 5% đợt 1 năm 2023 (Theo nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 04/12/2023)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

### 19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam (51%) | 30.600.000.000 | 30.600.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (49%) | 29.400.000.000 | 29.400.000.000 |
| **Cộng** | **60.000.000.000** | **60.000.000.000** |

### 19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

| | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| **- Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | **6.000.000.000** | **6.000.000.000** |

### 19.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2023<br>CP | 01/01/2023<br>CP |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | - |
| *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| **Ngoại tệ các loại:** | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 3.015 | 3.015 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | **23.046.990.694** | **22.137.781.986** |
| - Doanh thu bán hàng | 52.734.361 | 409.953.598 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22.994.256.333 | 21.727.828.388 |
| **Cộng** | **23.046.990.694** | **22.137.781.986** |

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 34.138.331 | 338.538.074 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.647.037.480 | 4.970.923.208 |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | 1.455.060.659 | 1.623.440.771 |
| **Cộng** | **8.136.236.470** | **6.932.902.053** |

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.777.887.450 | 3.154.749.290 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 1.932.600 | 2.140.650 |
| **Cộng** | **3.779.820.050** | **3.156.889.940** |

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| ***a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp*** | ***9.492.978.003*** | ***8.760.386.680*** |
| - Chi phí nhân công | 4.625.625.140 | 4.468.845.145 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 95.299.733 | 125.647.313 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 102.698.004 | 102.698.004 |
| - Chi phí dự phòng | 61.000.000 | 196.500.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 748.513.510 | 497.033.333 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.859.841.616 | 3.369.662.885 |
| ***b) Các khoản chi phí bán hàng*** | ***946.777.153*** | ***1.175.631.056*** |
| - Chi phí nhân công | 833.938.486 | 1.058.435.750 |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng | - | 5.624.640 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | - | 1.450.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.911.272 | 45.452.918 |
| - Chi phí bán hàng khác | 100.927.395 | 64.667.748 |
| **Cộng** | **10.439.755.156** | **9.936.017.736** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 25. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| - Tiền hoàn án phí | - | 10.000.000 |
| - Tiền bồi thường thu được | - | 970.000 |
| - Các khoản khác | 300 | 1.321 |
| **Cộng** | **300** | **10.971.321** |

## 26. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| - Chi nộp phạt | 10.462.177 | 6.552.987 |
| - Các khoản chi phí khác | - | 27 |
| **Cộng** | **10.462.177** | **6.553.014** |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 34.138.331 | 480.946.791 |
| - Chi phí nhân công | 7.020.899.426 | 7.176.980.495 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 866.133.276 | 595.204.116 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 787.652.053 | 979.720.572 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 9.806.168.540 | 4.033.806.093 |
| - Chi phí dự phòng | 111.000.000 | 53.948.229 |
| **Cộng** | **18.625.991.626** | **13.320.606.296** |

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **8.240.357.241** | **8.430.170.444** |
| **Các khoản chi phí không được trừ** | **266.462.177** | **186.553.014** |
| - Chi phí khác | 17.462.177 | 6.553.014 |
| - Thù lao HĐQT | 249.000.000 | 180.000.000 |
| **Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp** | **1.932.600** | **2.140.650** |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 1.932.600 | 2.140.650 |
| **Tổng thu nhập chịu thuế trong năm** | **8.504.886.818** | **8.614.582.808** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| **Thuế TNDN phải trả ước tính** | **1.700.977.364** | **1.722.916.562** |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | **1.700.977.364** | **1.722.916.562** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

### 29.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 6.539.379.877 | 6.707.253.882 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 820.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.539.379.877 | 5.887.253.882 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)** | **1.090** | **981** |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được điều chỉnh lại do việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý điều hành năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại là 981 VND/Cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 1.118 VND/Cổ phiếu).

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 29.2 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu do đó chỉ tiêu này được xác định bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 30. THÔNG TIN KHÁC

### 30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch số dư trong năm gồm:**

| Đối tượng | Mối quan hệ |
|---|---|
| - Công ty Cổ phần Belco Hà Nội | Công ty liên kết |
| - Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức | Chung Công ty mẹ |

**Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

| | Mối quan hệ | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|---|---|---|---|
| Ông Vũ Song Toàn | Chủ tịch HĐQT | 101.000.000 | 108.000.000 |
| Ông Lê Hữu Phước | Thành viên HĐQT<br>- Tổng Giám đốc | 551.892.000 | 626.973.000 |
| Ông Nguyễn Đình Cường | Thành viên HĐQT<br>- Phó Tổng Giám đốc | 437.909.000 | 506.544.000 |
| Ông Võ Văn Chúng | Thành viên HĐQT | 74.000.000 | 79.500.000 |
| Ông Văn Viết Tuấn | Thành viên HĐQT | 74.000.000 | 79.500.000 |
| Ông Võ Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc | 422.067.000 | 468.734.000 |
| **Cộng** | | **1.660.868.000** | **1.869.251.000** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

### 30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

**Số dư Bên liên quan**

| | Nội dung | 31/12/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Belco Hà Nội | Đầu tư liên kết | 1.178.000.000 | 1.178.000.000 |
| Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức | Trả trước cho người bán | 209.417.165 | 209.417.165 |

### 30.2 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo thông báo 732 của Tổng Công ty Sonadezi ngày 27/09/2017 về việc nộp tiền thuê đất bổ sung từ năm 2006 đến năm 2017 với tổng số tiền 3.497.356.796 đồng. Tuy nhiên, tới thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty Sonadezi chưa xuất hóa đơn phần nộp bổ sung này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi đang đàm phán lại mức nộp. Do đó, Công ty đang tạm trích 3.497.356.796 đồng vào chi phí năm 2018.

Theo Bản án số 46/2021/KDTM-ST ngày 02/07/2021, tòa án Nhân dân quận Đống Đa quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa, theo đó, Công ty TNHH CKK Việt Nam phải trả cho Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa số tiền là 589.539.138 đồng, trong đó Nợ gốc: 442.790.577 đồng và Nợ lãi là 146.478.561 đồng. Hiện tại, đang trong thời gian thi hành án.

### 30.3 THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Biên bản xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 121/BB-VPHC ngày 04/07/2022 (trong đó Công ty không đồng ý và không ký Biên bản), ngày 06/07/2022 Thanh tra Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định xử phạt hành chính số 107/QĐ-XPHC: Theo đó, Công ty bị xử phạt hành chính 15.000.000 đồng và bị truy thu toàn bộ số tiền liên quan đến hoạt động cho thuê tài sản gắn liền với đất tại số 97 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh từ 01/07/2013 đến 31/12/2020 số tiền là 43.925.542.468 đồng. Không đồng ý với Quyết định xử phạt hành chính số 107/QĐ-XPHC, ngày 12/07/2022 Công ty và đã gửi Đơn khởi kiện vụ án hành chính tới Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhằm hủy bỏ quyết định nêu trên.

Ngày 13/12/2023, Toà án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 973/2023/HC-PT, tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà: Huỷ quyết định số 107/QĐ-XPHC ngày 06/07/2022 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## 30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

### 30.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa đã được kiểm toán.

*TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lâm Thị Hồng Loan | Nguyễn Thị Vi Minh | Lê Hữu Phước |

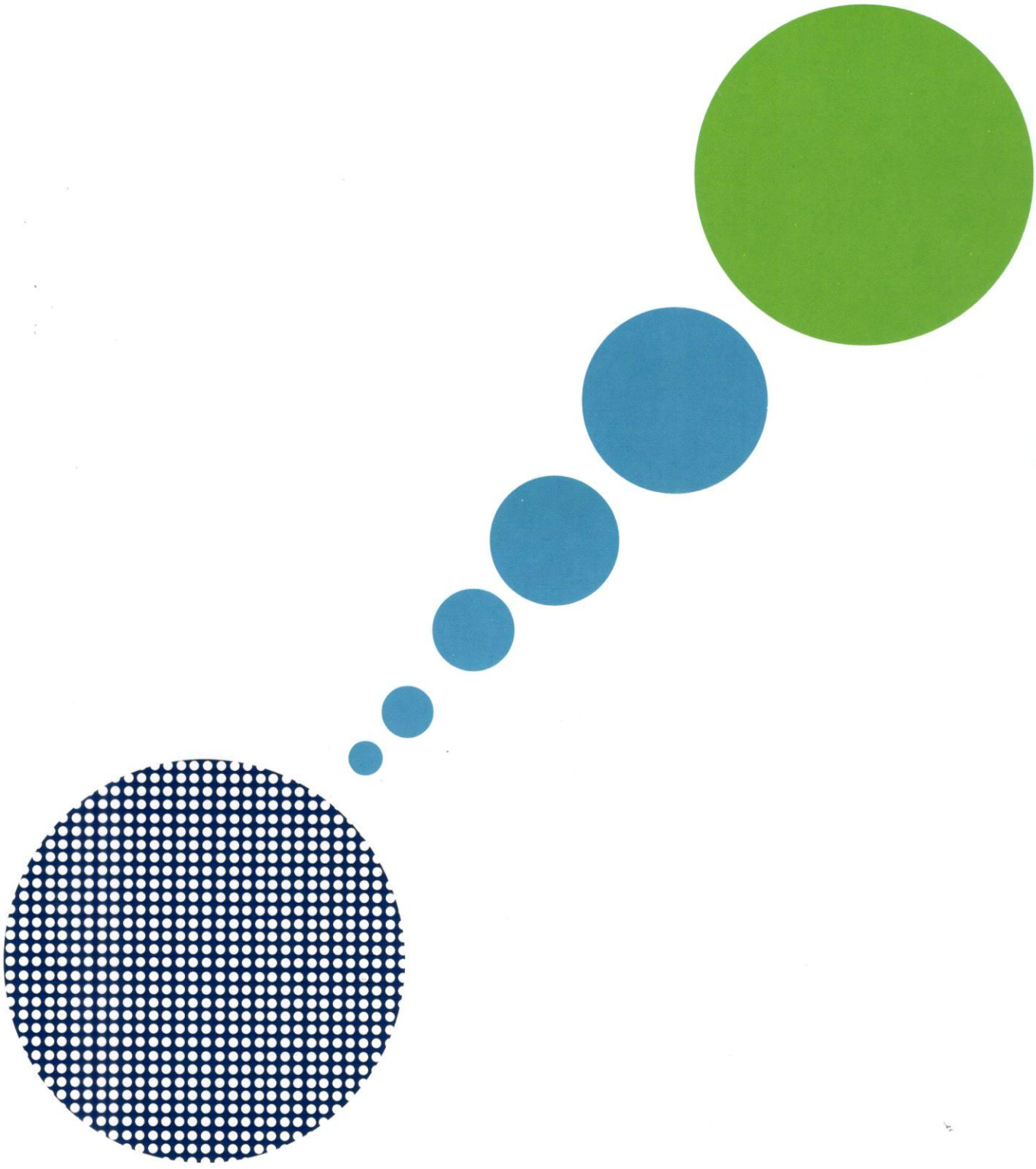

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

www.uhy.vn

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BIÊN HÒA
Ký ngày: 24/1/2024 14:14:11